

SẢN XUẤT, TIÊU THỤ VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THAM GIA BẢO TỒN CÂY DƯỢC LIỆ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI XÃ THƯỢNG LỘ, HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trương Quang Hoàng¹, Hồ Lê Phi Khanh^{1*}, Nguyễn Thanh Phong²

¹Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế
²Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: holephikhanh@hualf.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.05.2024

Ngày chấp nhận đăng: 17.01.2025

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của cộng đồng trong việc tham gia bảo tồn cây dược liệu tại xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu áp dụng mô hình kích hoạt tiêu chuẩn và số liệu được phân tích từ 150 hộ là thành viên của các nhóm quản lý bảo vệ rừng. Kết quả cho thấy mặc dù xã Thượng Lộ có điều kiện về phát triển dược liệu, tuy nhiên quy mô và diện tích còn rất hạn chế nguyên nhân là do tỷ lệ hộ tham gia trồng và phát triển dược liệu còn thấp. Việc phân tích số liệu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu và nhận thức về vai trò của cộng đồng trong tham gia bảo tồn cây dược liệu tác động tích cực đến chuẩn mực cá nhân, từ đó hình thành nên ý định tham gia trồng và phát triển dược liệu của cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy định hướng liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương thông qua tăng cường sự tham gia của cộng đồng, từ đó có thể đưa ra những can thiệp nhằm thúc đẩy hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học đối với cây dược liệu tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Từ khóa: Bảo tồn, dược liệu, tiêu thụ sản phẩm, quản lý bảo vệ rừng.

Production, Consumption, and Factors Affecting Community Participation in Conservation of Medicinal Plants: A Case Study in Thuong Lo Commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue Province

ABSTRACT

This study was to examine factors affecting the community participatin in conservation of medicinal plants at Thuong Lo commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue province. The research model was developed using the Norm Activation Model (NAM) and was empirically tested using data gathered from structured interviews with 150 households who are members in community-based forest management groups. It found that despite the favourable natural condition, the medicinal plants at commune had small production scale caused by the low participation of the local households. Structural Equation Modeling (SEM) analysis indicated that all two components of awareness of consequences (AC) and ascription of responsibility (AR) significantly influenced personal norm on community participatin in conserving medicinal plants. The personal norm was the most salient determinant of households' participation. The findings of this research provide a clearer understanding of factors driving the biodiversity conservation of medicinal plants among households and serve as basis for developing interventions on biodiversity conservation in Thua Thien Hue province.

Keywords: Conservation, forestry protection and management, medicinal plant, product consumption.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển dược liệu tại các khu vực vùng đệm của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được

xem là giải pháp kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững và phát triển sinh kế cho cộng đồng (Shrestha & Shah, 2020; Talukdar & cs., 2021; Zhu & Lo, 2021). Chính vì

vậy, nhiều giải pháp bảo tồn đã được thực hiện trong thời gian qua để phát triển và phục hồi cây dược liệu trong các khu vực rừng do cộng đồng quản lý đã tăng diện tích trồng dược liệu và bảo tồn được một số loại dược liệu có nguy cơ biến mất trong tự nhiên (Trần Văn Chương, 2021; Bùi Thị Hà & Nguyễn Thị Thu Giang, 2023). Tuy nhiên, thách thức lớn nhất hiện nay là sự tham gia của cộng đồng đặc biệt là những hộ gia đình có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng trong việc bảo tồn và phát triển dược liệu tại địa phương. Một vài nghiên cứu liên quan cho thấy rằng, sự tham gia tích cực của cộng đồng là điều kiện để phát triển dược liệu, làm cơ sở cho việc phát triển quy mô sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, đồng thời làm cơ sở để duy trì và bảo tồn nguồn dược liệu (Nguyễn Thị Thu Hà & Lương Thanh Thủy, 2021; Lê Quang Vĩnh & cs., 2020). Trong khi đó, các yếu tố cản trở được xác định là thu nhập từ cây dược liệu thấp (Trần Hữu Phước & Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2018), quy mô sản phẩm nhỏ nên thị trường không ổn định, khó tiếp cận thị trường và giá bán không ổn định (Lê Quang Vĩnh & cs., 2020). Có thể thấy rằng, đây hầu hết là các yếu tố liên quan đến môi trường bên ngoài, trong khi đó chưa có nhiều nghiên cứu sâu về những yếu tố bên trong của hộ như nhận thức, tâm lý, thái độ và hành vi đối với công tác tham gia bảo tồn và phát triển cây dược liệu.

Xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông của tỉnh Thừa Thiên Huế là địa phương thuộc vùng đệm của Vườn Quốc gia Bạch Mã. Vì thế, xã có đặc trưng về tính đa dạng của hơn 80 loại dược liệu (Wetterwald & cs., 2004). Trong đó, một số loại dược liệu điển hình như Hoàng Đăng (*Caulis et Radix Fibraurea*), Lan Kim Tuyến (*Anoectochilus setaceus*), ba kích tím (*Morinda officinalis*), thiên niên kiện (*Homalomena occulta* (Lour.)), bươm bực (*Herba Mussaenda pubescens*). Do áp lực khai thác nên trong vòng thập niên trở lại đây, các loài dược liệu ngày càng suy thoái và cạn kiệt, ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học. Chính vì vậy, từ năm 2009, các chương trình dự án đã đầu tư bảo tồn các loài dược liệu tại địa phương (Nguyen Hoang Loc & cs., 2016; Ngo & Webb, 2008). Sau 10

năm thực hiện, diện tích trồng dược liệu trên địa bàn xã Thượng Lộ tăng từ 6ha lên 25ha.

Trong nghiên cứu này, bảo tồn dược liệu là tập hợp các hoạt động nhân giống, trồng, chăm sóc và bảo vệ dược liệu được trồng dưới tán rừng do cộng đồng quản lý. Mặc dù đã có những nỗ lực trong việc bảo tồn dược liệu tại xã Thượng Lộ, tuy nhiên mức độ phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu và tiềm năng của địa phương. Nguyên nhân của vấn đề này là nhiều hộ gia đình vẫn chưa biết và đánh giá được tầm quan trọng của việc sản xuất và bảo tồn dược liệu. Trong khi đó, chưa có một nghiên cứu chính thống nào về ý định thực hiện hành vi bảo tồn dược liệu của cộng đồng để tìm ra những rào cản của vấn đề này và đưa ra giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn dược liệu.

Từ thực tiễn đó, mục tiêu của nghiên cứu này là xác định những yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia trồng và bảo tồn dược liệu của cộng đồng tham gia bảo vệ rừng tại xã Thượng Lộ. Tính mới trong nghiên cứu này là mở rộng phạm vi áp dụng của mô hình kích hoạt tiêu chuẩn (Norm activation model – NAM) trong bối cảnh xác định các yếu tố liên quan đến nhận thức, hành vi của cộng đồng đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển cây dược liệu, từ đó làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào vấn đề này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng mô hình kích hoạt tiêu chuẩn (Norm activation model - NAM) được Schwartz (1977) đề xuất để diễn tả mối quan hệ giữa nhận thức về kết quả, nhận thức về trách nhiệm và chuẩn mực bản thân đến ý định tham gia vào bảo tồn và phát triển cây dược liệu tại xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Liên quan đến khía cạnh phát triển kinh tế xã hội, mô hình NAM được áp dụng để giải thích ý định của việc sử dụng năng lượng tiết kiệm (Song & cs., 2019), hành vi sử dụng các sản phẩm xanh (Jhawar & cs., 2024;

Martey, 2024) và ý định thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn (Sajjad & cs., 2024). Các nghiên cứu này đều dựa vào phân tích mối quan hệ của yếu tố: nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề và nhận thức về trách nhiệm của cá nhân. Các yếu tố này ảnh hưởng đến chuẩn mực cá nhân từ đó hình thành nên ý định của hành vi.

Nghiên cứu này giả định rằng ý định của các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng tại xã Thượng Lộ vào việc thực hiện tham gia bảo tồn và phát triển cây dược liệu tại địa phương chịu tác động bởi ba yếu tố bao gồm: (1) Nhận thức vấn đề - đánh giá của các cá nhân về vai trò của cây dược liệu và hậu quả có thể có khi nguồn dược liệu ngày càng bị suy thoái. (2) Nhận thức trách nhiệm- đánh giá về khả năng hành động của mỗi cá nhân/ hộ gia đình tham gia nhóm quản lý bảo vệ rừng để làm giảm mức độ đe dọa của vấn đề khi nguồn dược liệu bị suy thoái. (3) Chuẩn mực cá nhân - sự nhận thức về nghĩa vụ của hộ gia đình trong việc bảo tồn và phát triển dược liệu. Theo mô hình NAM, chuẩn mực cá nhân là yếu tố sẽ tác động đến ý định hành vi bảo tồn và phát triển dược liệu của hộ gia đình. Chuẩn mực cá nhân này sẽ chịu tác động của nhận thức về tầm quan trọng của cây dược liệu và nhận thức về trách nhiệm của việc phát triển dược liệu, đồng thời yếu tố này trực tiếp liên quan đến ý định thực hiện hành vi bảo tồn và phát triển cây dược liệu. Từ đó các giả thuyết

được xây dựng trong nghiên cứu này là:

Giả thuyết H1: Nhận thức vấn đề về tầm quan trọng của cây dược liệu ảnh hưởng tích cực đến chuẩn mực cá nhân của các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng trong việc bảo tồn và phát triển cây dược liệu tại địa phương.

Giả thuyết H2: Nhận thức về trách nhiệm bảo tồn và phát triển cây dược liệu ảnh hưởng tích cực đến chuẩn mực cá nhân của các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng

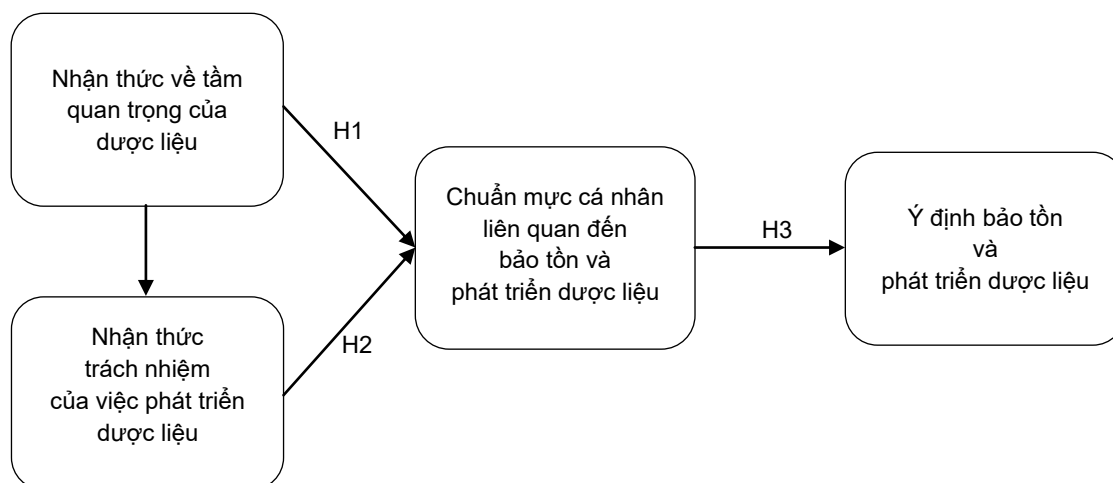
Giả thuyết H3: Chuẩn mực cá nhân của các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng ảnh hưởng tích cực đến ý định thực hiện các hoạt động bảo tồn và phát triển dược liệu.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các hộ tham gia vào nhóm quản lý bảo vệ rừng của xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.3. Chọn mẫu và cỡ mẫu nghiên cứu

Hiện nay trên địa bàn xã Thượng Lộ có 250 hộ tham gia vào các nhóm quản lý bảo vệ rừng tại xã. Hầu hết các hộ này đều tiến hành trồng hoặc khai thác dược liệu từ rừng do cộng đồng quản lý và bảo vệ. Nghiên cứu này tiến hành lựa chọn 150 hộ trong tổng số 250 hộ theo công thức Slovin với sai số chấp nhận là 0,05.



Nguồn: Điều chỉnh từ khung phân tích của Schwartz (1977).

Hình 1. Áp dụng mô hình kích hoạt tiêu chuẩn trong xác định ý định của cộng đồng trong bảo tồn và phát triển dược liệu

2.4. Thu thập số liệu

Nghiên cứu lựa chọn 150 hộ tham gia phỏng vấn, đây là những hộ có tham gia vào công tác quản lý bảo vệ rừng tại các nhóm cộng đồng và có tham gia vào hoạt động trồng và khai thác dược liệu. Nội dung của phỏng vấn hộ tập trung vào: (1) Thông tin chung về hộ khảo sát; (2) Đặc điểm khai thác dược liệu của hộ; (3) Thu nhập và tiêu thụ sản phẩm dược liệu; Đối với việc thu thập các thông tin liên quan đến nhận thức tầm quan trọng của dược liệu, nhận thức vai trò, chuẩn mực bản thân và ý định bảo tồn và phát triển dược liệu được áp dụng thang đo Likert. Đối tượng tham gia khảo sát lựa chọn từ một loạt các câu trả lời có thể cho một câu hỏi hoặc tuyên bố cụ thể dựa trên mức độ đồng ý của họ. Các câu trả lời bao gồm “5 = hoàn toàn đồng ý”, “4 = đồng ý”, “3 = trung lập”, “2 = không đồng ý” và “1 = hoàn toàn không đồng ý”.

2.5. Phân tích số liệu

Để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu và nhận thức về vai trò của cộng đồng ảnh hưởng đến chuẩn mực cá nhân từ đó hình thành nên ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu, nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural equation model) để phân tích số liệu theo trình tự như sau: (1) Phân tích độ tin cậy của các biến đo lường (Reliability analysis); (2) Kiểm định giá trị phân biệt và giá trị hội tụ (discriminant analysis) và (3) phân tích đường dẫn (Path analysis).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ dược liệu tại xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Xã Thượng Lộ huyện Nam Đông thuộc vùng đệm của Vườn Quốc gia Bạch Mã có điều kiện thuận lợi để phát triển dược liệu. Toàn xã có 9.905,78ha diện tích lâm nghiệp trong đó diện tích rừng giao cho 4 cộng đồng quản lý đạt 2.273ha. Đây là xã có diện tích rừng giao cho cộng đồng lớn nhất tỉnh Thừa Thiên Huế. Mặc

dù có điều kiện để phát triển dược liệu, nhưng diện tích có dược liệu và tỷ lệ hộ tham gia trồng và phát triển dược liệu còn thấp. Theo thống kê, hiện nay toàn xã có 368 hộ, trong đó có khoảng 250 hộ tham gia vào các nhóm quản lý bảo vệ rừng và chỉ 25% trong số này có tham gia trồng và khai thác dược liệu. Từ đây cho thấy, để phát triển nguồn dược liệu tại địa phương, cần có những can thiệp để tăng cường nhận thức của các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng trong việc trồng và khai thác dược liệu.

Theo kết quả khảo sát được trình bày tại bảng 1, trong số các loại dược liệu hiện nay tại xã Thượng Lộ, 3 sản phẩm được người dân ưu tiên lựa chọn để phân tích chuỗi giá trị là bướm bạc, chè dây và ba kích tím vì những lý do sau: (1) sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định và hệ thống thu gom sẵn có tại địa phương; (2) Giá bán sản phẩm tương đối cao hơn so với các loại dược liệu khác, từ đó đóng góp đáng kể vào thu nhập của hộ gia đình và (3) tỷ lệ tương đối lớn các hộ gia đình tại xã Thượng Lộ tham gia vào khai thác các loại dược liệu nêu trên. Chính vì vậy, việc phân tích chuỗi cung ứng dược liệu tập trung vào 3 loại sản phẩm nêu trên.

Do quy mô sản lượng nhỏ, chuỗi cung ứng các loại dược liệu tại xã Thượng Lộ chủ yếu chỉ tiêu thụ trong tỉnh Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng. Kết quả thảo luận nhóm đã xác định được các kênh tiêu thụ của 3 loại dược liệu tại hình 2. Đối với chuỗi giá trị các sản phẩm dược liệu tại xã Thượng Lộ, các tác nhân thu gom tại huyện đóng vai trò quản trị chuỗi, bởi những tác nhân này quyết định khối lượng dược liệu cần thu gom tại các hộ khai thác dược liệu và những người thu gom tại xã, đồng thời đưa ra các yêu cầu về quy cách và giá thu mua sản phẩm.

Ước tính khoảng 75% khối lượng cho sản phẩm chè dây được các hộ gia đình cung cấp cho những người thu gom tại xã, phần còn lại 25% được phân phối cho những người thu gom tại huyện. Một phần sản lượng chè dây được những người thu gom tại xã cung cấp cho những người bán lẻ tại chợ Khe tre và phần còn lại (55% sản lượng) được cung cấp cho những người thu gom tại huyện. Với 80% khối lượng chè dây được thu gom, những tác nhân thu gom tại huyện sẽ

Sản xuất, tiêu thụ và yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo tồn cây dược liệu: Nghiên cứu trường hợp tại xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

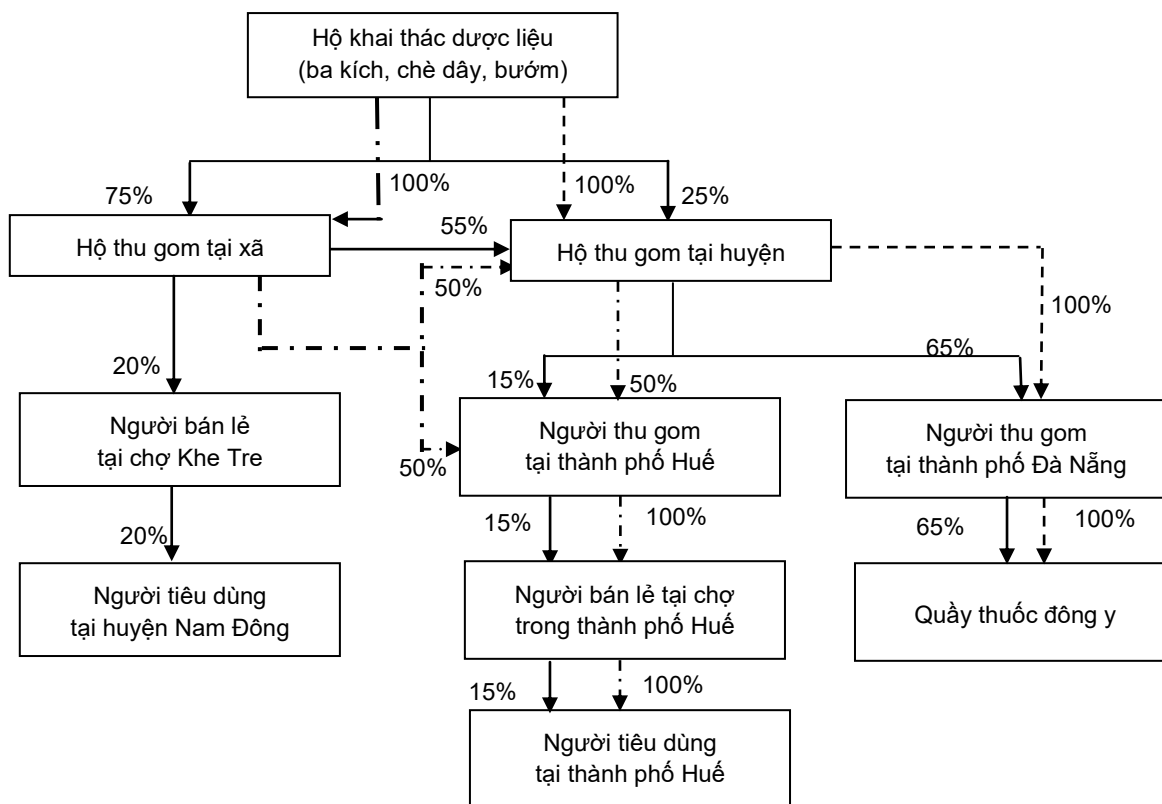
phân phối 15% khối lượng cho những người thu gom tại thành phố Huế để cung cấp cho những người bán lẻ tại chợ trong thành phố. Trong khi đó, 65% khối lượng sẽ được cung cấp cho các tác nhân thu gom tại thành phố Đà Nẵng để cung cấp lại cho các quầy thuốc đông y.

Khác với sản phẩm chè dây, khối lượng sản phẩm bướm bạc sau khi khai thác được các hộ

gia đình cung cấp toàn bộ cho những người thu gom tại xã. Những tác nhân này sau đó sẽ cung cấp 50% khối lượng cho những người thu gom tại huyện và phần còn lại cho những người thu gom tại thành phố Huế. Các tác nhân thu gom tại huyện sau đó cũng phân phối lại toàn bộ lượng bướm bạc thu gom cho những người thu gom tại Huế để cung cấp cho người tiêu dùng.

Bảng 1. Thực trạng trồng và khai thác một số loại dược liệu tại xã Thượng Lộ

| Loại | Diện tích trồng (ha) | Diện tích cho khả năng khai thác trong tự nhiên (ha) | Tỷ lệ hộ tham gia khai thác (%) | Sản lượng khai thác tự nhiên (kg/xã/năm) |
|-----------------|----------------------|--|---------------------------------|--|
| Chè dây | 0 | 15 | 15 | 350 |
| Ba kích | 0 | 5 | 10 | 12 |
| Gừng gió | 2 | 3 | 4 | 40 |
| Hồ phục linh | 0 | 2 | 4 | 500 |
| Đinh Lăng | 0,5 | 15 | 25 | 700 |
| Cà Gai Leo | 0,3 | 5 | 16 | 400 |
| Nghệ | 0,5 | 25 | 25 | 1.000 |
| Bướm bạc | 0 | 15 | 10 | 250 |
| Thiên niên kiện | 1,5 | 10 | 8 | 1.000 |



Ghi chú: —> : Chuỗi giá trị chè dây; -.-> : Chuỗi giá trị bướm bạc; - - -> : Chuỗi giá trị ba kích.

Hình 2. Chuỗi cung ứng sản phẩm dược liệu tại xã Thượng Lộ

Kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng, toàn lượng ba kích do các hộ gia đình khai thác được tại xã Thượng Lộ đều tiêu thụ ngoại tỉnh. Sau khi khai thác ba kích tự nhiên từ rừng cộng đồng, các hộ gia đình bán lại toàn bộ sản lượng cho những người thu gom tại huyện. Những tác nhân này sau đó cung cấp trực tiếp cho những người thu gom tại Đà Nẵng để phân phối lại cho các cơ sở sản xuất thuốc Đông y trên địa bàn thành phố.

Tóm lại được liệu trên địa bàn xã Thượng Lộ chủ yếu là khai thác từ tự nhiên nên sản lượng thấp. Trong khi đó, kênh tiêu thụ sản phẩm khá đa dạng. Do vậy, việc bảo tồn và phát triển được liệu bên cạnh mục đích bảo vệ đa dạng sinh học đồng thời làm cơ sở để tạo nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu của thị trường.

3.2. Đặc điểm của hộ tham gia khảo sát

Hiện nay, trên địa bàn xã Thượng Lộ có khoảng 25% hộ tham gia khai thác dược liệu (xem bảng 2). Đây là thành viên trong các nhóm quản lý bảo vệ rừng, kết hợp khai thác dược liệu trong các đợt tuần tra rừng. Hầu hết đây là các hộ người Cơ Tu với độ tuổi của chủ hộ từ 43 đến 50 tuổi và chủ yếu chỉ hoàn thành bậc giáo dục phổ thông cơ sở. Bình quân mỗi hộ có 5 nhân khẩu với 2 lao động, trong đó có 1 lao động tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng và khai thác dược liệu.

Bình quân mỗi hộ tiến hành khai thác từ 10 đến 12 lần trong năm với sản lượng thu được trong mỗi lần khai thác khoảng 2kg ba kích tím, 10kg chè dây và 12kg bướm bạc. Sau khi khai thác, dược liệu được phơi khô và thái lát trước khi cung cấp cho các tác nhân thu gom tại xã và huyện. Mặc dù không có ràng buộc nào về hợp đồng kinh tế giữa hộ khai thác dược liệu và tác nhân thu gom, tuy nhiên do việc mua bán giữa hai tác nhân này đã được tiến hành trong thời gian dài nên đã hình thành thói quen. Bất cứ khi nào có dược liệu, các hộ gia đình đều mang đến bán lại cho các tác nhân thu gom tại xã và huyện.

Hầu hết dược liệu được khai thác từ rừng do cộng đồng quản lý, nên chi phí trung gian cho hoạt động này chủ yếu là chi phí cho xăng xe, nước uống trong quá trình tuần tra bảo vệ rừng kết hợp với khai thác dược liệu. Trong đó loại chi phí này bình quân cho mỗi lần tiến hành khai thác dược liệu là 150 ngàn đồng/lần. Bình quân chi phí trung gian hàng năm cho việc khai thác ba kích là 600 ngàn đồng/năm. Trong khi đó chi phí trung gian để khai thác bướm bạc và chè dây lần lượt là 1.800 ngàn đồng/năm và 1.500 ngàn đồng/năm. Việc khai thác dược liệu hàng năm mang lại cho doanh thu của hộ gia đình từ 934,7 ngàn đồng đối với sản phẩm ba kích. Hai loại bướm bạc và chè dây mang lại doanh thu cho hộ gia đình lần lượt là 3.301,7 ngàn đồng và 3.237,2 ngàn đồng.

Bảng 2. Đặc điểm hoạt động sản xuất dược liệu của các hộ khảo sát (năm 2023)

| Các chỉ tiêu | Ba kích | Bướm bạc | Chè dây |
|---|---------|----------|---------|
| Khối lượng sản phẩm | | | |
| - Số lần khai thác trong năm (lần/ năm) | 4 | 12 | 10 |
| - Khối lượng sản phẩm được khai thác trong năm (kg/năm) | 7,5 | 50,6 | 64,1 |
| Chi phí trung gian | | | |
| - Chi phí cho mỗi lần khai thác (1.000 đồng/năm) | 150 | 150 | 150 |
| - Tổng chi phí trung gian (1.000 đồng/năm) | 600 | 1.800 | 1.500 |
| Doanh thu | | | |
| - Giá bán (1.000 đồng/kg) | 125,4 | 65,3 | 50,5 |
| - Doanh thu (1.000 đồng/ năm) | 934,7 | 3.301,7 | 3.237,2 |
| Thu nhập | | | |
| - Thu nhập (1.000 đồng/năm) | 334,7 | 1.501,7 | 1.737,2 |
| - Thu nhập trên mỗi kg sản phẩm (1.000 đồng/kg) | 44,9 | 29,7 | 27,1 |

Sản xuất, tiêu thụ và yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo tồn cây dược liệu: Nghiên cứu trường hợp tại xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 3. Kết quả kiểm định các yếu tố trong mô hình kích hoạt tiêu chuẩn

| | Độ tin cậy Cronbach's Alpha | Phương sai trích trung bình (AVE) | Hệ số tải ngoài (outer loading) |
|---|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| Ý định về tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu | 0,752 | 0,522 | |
| Tôi có ý định sẽ: | | | |
| - Trồng và nhân giống cây dược liệu tại vườn nhà | | | 0,59 |
| - Mở rộng diện tích trồng dược liệu dưới tán rừng | | | 0,80 |
| - Tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch phát triển cây dược liệu tại địa phương | | | 0,76 |
| Nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu | 0,818 | 0,531 | |
| Cây dược liệu có vai trò: | | | |
| - Chống xói mòn đất và cải thiện dinh dưỡng cho đất | | | 0,81 |
| - Bảo tồn được một số loại có nguy cơ bị hủy diệt | | | 0,82 |
| - Tạo thu nhập cho các hộ gia đình | | | 0,74 |
| - Cải thiện sức khỏe cho cộng đồng | | | 0,57 |
| Chuẩn mực bản thân | 0,751 | 0,517 | |
| Tôi nhận thấy rằng: | | | |
| - Việc bảo tồn và phát triển dược liệu là trách nhiệm của tôi khi tham gia quản lý bảo vệ rừng bền vững | | | 0,75 |
| - Bảo tồn dược liệu không chỉ là vấn đề đa dạng sinh học mà còn là vấn đề văn hóa đồng y | | | 0,61 |
| - Phát triển dược liệu có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế của địa phương và hộ gia đình | | | 0,78 |
| Nhận thức về trách nhiệm | 0,787 | 0,527 | |
| Tôi và các hộ gia đình khác sẽ: | | | |
| - Thu thập các cây giống từ rừng để ươm và nhân giống, sau đó sẽ trồng lại ở rừng để tăng diện tích | | | 0,66 |
| - Lập kế hoạch phát triển dược liệu | | | 0,79 |
| - Tuyên truyền về trách nhiệm bảo tồn dược liệu | | | 0,75 |

Bảng 4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu

| | | Trọng số trung bình | Giá trị T | Kiểm định | |
|-----------------------------|---|--------------------------|-----------|-----------|---------------|
| Nhận thức về tầm quan trọng | → | Chuẩn mực cá nhân | 0,286 | 3,939*** | Khẳng định H1 |
| Nhận thức về trách nhiệm | → | Chuẩn mực cá nhân | 0,146 | 2,023* | Khẳng định H2 |
| Nhận thức về tầm quan trọng | → | Nhận thức về trách nhiệm | 0,460 | 6,481*** | |
| Chuẩn mực cá nhân | → | Ý định | 0,474 | 4,713*** | Khẳng định H3 |

Ghi chú: *: $P < 0,05$; ***: $P < 0,001$.

Kết quả trên cho thấy rằng, thu nhập từ hoạt động khai thác và tiêu thụ dược liệu của các hộ gia đình trên địa bàn xã Thượng Lộ rất thấp do sản lượng khai thác và giá bán thấp. Điều này có nghĩa

là nếu tăng cường công tác bảo tồn và phát triển dược liệu kết hợp với tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sẽ là cơ sở để hộ gia đình tăng thu nhập và ổn định sinh kế từ hoạt động này.

3.3. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển được liệu tại địa phương

3.3.1. Kiểm định các yếu tố trong mô hình kích hoạt tiêu chuẩn NAM

Để tiến hành phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định thực hiện bảo tồn và phát triển cây dược liệu, nghiên cứu tiến hành các bước phân tích độ tin cậy và giá trị hội tụ bằng hệ số phương sai trích trung bình (AVE). Theo Hair & cs. (2014), độ tin cậy được đánh giá bằng hệ số tải ngoài (outer loading) đối với các chỉ báo/ biến quan sát và hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số tải ngoài (outer loading) phải lớn hơn hoặc bằng 0,7. Hệ số Cronbach's Alpha phải lớn hơn hoặc bằng 0,7. Giá trị hội tụ được đánh giá bằng hệ số phương sai trích trung bình (AVE). Hệ số AVE phải lớn hơn hoặc bằng 0,5 sẽ khẳng định được giá trị hội tụ. Kết quả kiểm định được trình bày tại bảng 3 cho thấy, hệ số tải nhân tố thỏa yêu cầu. Tất cả 4 biến có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,751 đến 0,818 thỏa yêu cầu Cronbach alpha > 0,7. Giá trị hội tụ được kiểm tra bằng phương sai trích trung bình (AVE), AVE phải > 0,5, trong Bảng 3 cho giá trị AVE của 7 biến từ 0,517 đến 0,531 thỏa mãn yêu cầu. Do đó kết luận rằng các thang đo/cấu trúc nghiên cứu đạt được độ giá trị hội tụ

Từ kết quả cho thấy các biến sử dụng trong mô hình phân tích yếu tố ảnh hưởng đến ý định bảo tồn và phát triển dược liệu đáp ứng các tiêu chuẩn về thống kê và đủ điều kiện sử dụng cho việc phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

3.3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển được liệu tại địa phương

Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu và nhận thức về trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát triển dược liệu ảnh hưởng tích cực đến chuẩn mực cá nhân với mức ý nghĩa lần lượt là $P < 0,001$ và $P < 0,05$. Như vậy, nếu tăng thêm 1 đơn vị của nhận thức về tầm quan trọng và nhận thức về trách nhiệm sẽ tăng lần lượt 0,286 đơn vị và 0,146 đơn vị của chuẩn mực cá nhân về vấn đề bảo tồn và phát

triển dược liệu. Do đó các giả thuyết H1 và H2 được chấp nhận.

Kết quả phân tích cũng cho thấy có sự tương quan rất chặt chẽ giữa nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu và nhận thức về trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát triển dược liệu ($P < 0,001$). Do đó, để cộng đồng nhận ra được trách nhiệm của họ trong việc phát triển dược liệu, cần tiến hành tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò và giá trị của cây dược liệu, đây là cơ sở để hình thành nhận thức về trách nhiệm của cộng đồng.

Chuẩn mực cá nhân có mối liên hệ chặt chẽ với ý định tham gia bảo tồn và phát triển cây dược liệu của các hộ tham gia khảo sát. Từ việc phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy nếu tăng 1 đơn vị của chuẩn mực bản thân sẽ làm tăng 0,474 đơn vị của ý định tham gia thực hiện bảo tồn và phát triển cây dược liệu ($P < 0,001$), từ đó giả thuyết H3 được khẳng định.

4. THẢO LUẬN

Mô hình kích hoạt tiêu chuẩn (NAM) phù hợp để áp dụng trong bối cảnh phân tích sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo tồn và phát triển dược liệu tại địa phương, đóng góp vào việc mở rộng phạm vi áp dụng của mô hình này. Tương tự như các nghiên cứu trước đây, chuẩn mực cá nhân đóng vai trò quan trọng thúc đẩy ý định tham gia vào hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học (Cox & Asún, 2022; Johansson & cs., 2013; Maleksaeidi & Keshavarz, 2019).

Khác với các nghiên cứu trước đây của Lê Quang Vinh & Ngô Thị Phương Anh (2012), trong nghiên cứu này cho thấy, nhận thức về tầm quan trọng của dược liệu và nhận thức về trách nhiệm tham gia bảo tồn phát triển dược liệu tác động tích cực đến hình thành chuẩn mực cá nhân. Cụ thể, các hộ trồng rừng tại điểm nghiên cứu đã nhận thức được tầm quan trọng của dược liệu trong việc chống xói mòn đất, giảm nguy cơ mất đa dạng sinh học, đóng góp vào thu nhập của hộ gia đình và đảm bảo sức khỏe cho cộng đồng. Chính sự nhận thức này đã tác động đến chuẩn mực hành vi về bảo tồn và phát triển dược liệu. Kết quả này cũng như các

nghiên cứu trước đây của Phan Đình Khôi (2014) và Boissière & cs. (2006) khi cho thấy rằng, chính cộng đồng chưa nhận thức được tầm quan trọng của dược liệu nên chưa có động lực tham gia vào công tác bảo tồn. Tương tự như các nghiên cứu trước đây của Trần Công Định & cs. (2017), cộng đồng nói chung và hộ trồng rừng nói riêng đã nhận thức rõ về vai trò trong việc bảo tồn và phát triển dược liệu, chính vì vậy tác động đến chuẩn mực cá nhân và hình thành nên ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu.

5. KẾT LUẬN

Cây dược liệu tại xã Thượng Lộ khá đa dạng, tuy nhiên quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là khai thác rừng cộng đồng và diện tích trồng không đáng kể. Chính vì quy mô sản xuất nhỏ nên sản phẩm chủ yếu chỉ tiêu thụ trong phạm vi của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu tại địa phương bao gồm: nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của dược liệu, nhận thức về vai trò/trách nhiệm của cộng đồng trong trồng và phát triển dược liệu. Hai yếu tố này thúc đẩy chuẩn mực bản thân, từ đó ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu. Từ các kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình kích hoạt tiêu chuẩn (NAM) hoàn toàn có thể được áp dụng trong bối cảnh phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến bảo tồn đa dạng sinh học với các chỉ số đánh giá tính phù hợp của mô hình đều đạt ngưỡng chấp nhận được. Điều này mở rộng ra lĩnh vực áp dụng của mô hình này sang khía cạnh của bảo tồn đa dạng sinh học.

Hạn chế của đề tài là chỉ tập trung vào ba loại dược liệu phổ biến và có quy mô tương đối lớn tại địa phương bao gồm ba kích tím, chè dây và bướm bạc. Trong những nghiên cứu về sau, cần xem xét thêm các loại dược liệu khác có giá trị kinh tế cao hơn và tiềm năng mở rộng để làm cơ sở cho việc đưa ra những khuyến nghị cho việc phát triển dược liệu tại địa phương. Đồng thời nghiên cứu này chưa xem xét các yếu tố về mặt chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát

triển dược liệu tại địa phương. Chính vì vậy, những nghiên cứu trong thời gian tới cần đưa các yếu tố này vào phân tích yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo tồn và phát triển dược liệu tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Boissière M., Basuki I., Koponen P., Wan M. & Sheil D. (2006). Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học: Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam. Xuất bản tại Bogor, Indonesia: Trung tâm Nghiên cứu Rừng quốc tế (CIFOR).
- Bùi Thị Hà & Nguyễn Thị Thu Giang (2023). Ứng dụng kỹ thuật nuôi cấy in vitro trong việc bảo tồn nguồn gen cây búp giấm (*Hibiscus Sabdariffa* Linn). Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên. 228(05): 485-492.
- Cox M. & Asún R. (2022). Applicability of the value-belief-norm model to the protection of native biodiversity in a district of Santiago, Chile. *Human Ecology Review*. 27(2): 93-113.
- Johansson M., Rahm J. & Gyllin M. (2013). Landowners' participation in biodiversity conservation examined through the Value-Belief-Norm theory. *Landscape Research*. 38(3): 295-311.
- Jhavar A., Kumar P. & Israel D. (2024). Impact of materialism on tourists' green purchase behavior: Extended norm activation model perspective. *Journal of Vacation Marketing*. 30(4): 841-855.
- Hair J., Sarstedt M., Hopkins L. & Kuppelwieser V. (2014). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) An emerging tool in business research. *European business review*. 26(2):106-121.
- Lê Quang Vĩnh & Ngô Thị Phương Anh (2012). Đánh giá hiệu quả của quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại huyện Phú Lộc. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*. 75A(6): 229-240.
- Lê Quang Vĩnh, Hoàng Huy Tuấn, Nguyễn Duy Phong, Hoàng Dương Xô Việt & Lê Thị Phương Thảo (2020). Đánh giá tình hình phát triển một số loại lâm sản ngoài gỗ tại huyện A Lưới. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Huế*. 4(1): 1766-1775.
- Maleksaeidi H. & Keshavarz M. (2019). What influences farmers' intentions to conserve on-farm biodiversity? An application of the theory of planned behavior in fars province, Iran. *Global Ecology and Conservation*, 20, e00698. doi:https://doi.org/10.1016/j.gecco.2019.e00698.
- Martey E.M. (2024). Purchasing behavior of green food: using health belief model norm activation

- theory. *Management of Environmental Quality: An International Journal*.
- Nguyen Hoang Loc, Pham Thi Ngoc Lan, Le Thi Ha Thanh, Nguyen Viet Thang, Nguyen Ngoc Luong, Tran Minh Duc, Van Thi Yen, Nguyen Hoi, Ho Thi Ngoc Tu & Pham Doai Doanh (2016). An investigation on the distribution and genetic diversity of *Eurycoma longifolia* Jack, and in vitro conservation of this valuable medicinal tree in Thua Thien Hue, Vietnam. *Plant Cell Biotechnol Mol Biol*. 17: 226-234.
- Nguyễn Thị Thu Hà & Lương Thanh Thủy (2021). Tri thức bản địa trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng của người Giáy. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*. 73(5): 77-88.
- Ngo D., & Webb E. L. (2008). Incentives of the forest land allocation process: implications for forest management in Nam Dong district, Central Vietnam. Decentralization, forests and rural communities: Policy outcomes in South and Southeast Asia. Edited by EL Webb and GP Shivakoti. Sage Publications, New Delhi, India. pp. 269-291.
- Phan Đình Khôi (2014). Mức sẵn lòng đóng góp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn chim Bạc Liêu. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 208: 17-26.
- Sajjad A., Zhang Q., Asmi F., Anwar M.A. & Bhatia M. (2024). Identifying the motivating factors to promote socially responsible consumption under circular economy: A perspective from norm activation theory. *Journal of retailing and consumer services*. 76: 103544.
- Schwartz S.H. (1977). Normative influences on altruism. In *Advances in experimental social psychology*. Elsevier. 10: 221-279.
- Shrestha S., Shrestha J. & Shah K.K. (2020). Non-timber forest products and their role in the livelihoods of people of Nepal: A critical review. *Grassroots Journal of Natural Resources*. 3(2): 42-56.
- Song Y., Zhao C. & Zhang M. (2019). Does haze pollution promote the consumption of energy-saving appliances in China? An empirical study based on norm activation model. *Resources, Conservation and Recycling*. 145: 220-229.
- Talukdar N.R., Choudhury P., Barbhuiya R.A. & Singh B. (2021). Importance of non-timber forest products (NTFPs) in rural livelihood: A study in Patharia Hills Reserve Forest, northeast India. *Trees, Forests and People*. 3: 100042.
- Trần Công Định, Nguyễn Trương Trịnh, Nguyễn Văn Lợi & Trần Minh Đức (2017). Kiến thức bản địa về loài Đắng sâm (*Codonopsis javanica* (Blume) Hook. f.) của cộng đồng người Cơ tu ở huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp Trường Đại học Nông Lâm Huế*. 1(2): 257-264.
- Trần Hữu Phước & Nguyễn Thị Ngọc Lan (2018). Phân tích các nhân tố tác động đến sự phát triển bền vững của cây dược liệu tại Tỉnh Lào Cai. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. 255(2): 144-153.
- Trần Văn Chương (2021). Bảo tồn, phát triển cây dược liệu quý hiếm từ tiềm năng, lợi thế nhằm hướng tới phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Kon Tum. *Tạp Chí Nghiên cứu dân tộc*. 10(1): 142-147.
- Wetterwald O., Zingerli C. & Sorg J.-P. (2004). Non-timber forest products in Nam Dong District, Central Vietnam: ecological and economic prospects. *Schweizerische Zeitschrift für Forstwesen*. 155(2): 45-52.
- Zhu L. & Lo K. (2021). Non-timber forest products as livelihood restoration in forest conservation: A restorative justice approach. *Trees, Forests and People*. 6: 100130